

BIỂU SỐ 24/CH. CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN THANH SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

				CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI ĐẾN NĂM 2025																																						Đơn vị tính: ha																
STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ HT	Diện tích đầu kỳ năm 2024	NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2025					
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		62.110,40	55.576,92	4.509,52	3.267,06	1.242,46	1.580,49	6.745,66	11.665,41	30.307,99	2.834,19	677,89	68,15	21,81	6.207,59	1.072,25	159,13	26,60	381,69	5,06	172,45	34,26	6,44	101,72	29,15	0,88	784,64	64,80	27,75	182,08	510,01	1.881,19	1.522,29	266,86	46,44	0,91	20,96	1,55	9,03	13,15	2,61	6,26	183,65	1.530,84	361,20	1.169,64	1,22	325,89		553,62	0,00	62.110,40					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	56.119,94	55.576,92	4.509,52	3.267,06	1.242,46	1.580,49	6.745,66	11.665,41	30.307,99	2.834,19	677,89	68,15	21,81	543,02	47,69	31,82	2,26	0,85	4,50	15,29	3,01	0,45	9,69	2,14		104,42	43,69	6,41	16,25	38,07	331,21	199,00	98,59	3,27		16,93		1,60	11,82	0,55	0,51	0,30	3,62	3,62					543,02	-543,02	55.576,92					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.676,06	4.509,52	4.509,52	3.267,06	1.242,46									166,54	31,82	29,79	0,19	0,21	0,22	9,15	2,59		4,42	2,14		10,25	6,61	1,37	2,27		81,81	67,33	5,65			3,00		1,10	4,73	0,51	0,30	2,29	2,29			166,54	-166,54	4.509,52								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.390,72	3.267,06	3.267,06	3.267,06										123,66	26,81	18,42	0,19	0,21	0,22	5,34	1,85		3,49			9,63	6,61	0,75	2,27		61,74	55,16	0,26			2,83		1,10	2,39	0,51	0,30	0,29	0,29			123,66	-123,66	3.267,06								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.285,34	1.242,46	1.242,46											42,88	5,01	11,37				3,81	0,74		0,93	2,14		0,62		0,62			20,07	12,17	5,39			0,17					2,34			2,00	2,00			42,88	-42,88	1.242,46						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.615,80	1.580,49				1.580,49								35,31	3,16		0,29		0,04	2,86	0,19	0,24	2,43			7,92	1,55	3,94	2,43		21,04	17,68	0,61	0,09		2,44			0,22							35,31	-35,31	1.580,49								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.892,62	6.745,66					6.745,66							146,95	5,64	2,03		0,07		2,15	0,13	0,05	1,97			30,47	21,88	0,16	4,07	4,36	105,92	56,28	37,03	2,63		7,75						2,23	0,25		0,42	0,42			146,95	-146,95	6.745,66					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.671,07	11.665,41						11.665,41						5,66																		5,66	5,60				0,06												5,66	-5,66	11.665,41					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.483,16	30.311,77							30.307,99			3,78		171,39	7,07		1,00	0,57	4,24	1,03		0,16	0,87			51,82	11,24	0,94	6,37	33,27	105,36	44,78	54,57	0,55		3,27				2,19	0,30							175,17	-175,17	30.307,99						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.834,19	2.834,19								2.834,19																																										2.834,19				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	695,05	677,89									677,89			17,16			0,78			0,10	0,10					3,96	2,41		1,11	0,44	11,41	7,33	0,73		0,40		0,50	2,45				0,91	0,91					17,16	-17,16	677,89						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	64,37	64,37										64,37																																								64,37		68,15		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,81	21,81											21,81																																									21,81		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.653,97													5.653,97	1.024,56	127,31	24,34	380,84	0,56	156,79	31,08	5,99	91,83	27,01	0,88	672,22	20,86	21,34	158,22	471,80	1.547,75	1.321,47	167,94	43,17	0,91	3,95	1,55	7,43	1,33	2,06	5,75	183,35	1.527,22	357,58	1.169,64	1,22									553,62	6.207,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.035,83													1.035,83	1.024,36					0,01			0,01				2,53	1,89				0,64	8,89	7,82	1,04		0,03					0,04							11,47	36,42	1.072,25					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,28													127,28		127,11		0,03															0,14	0,07		0,07															0,17	31,85	159,13			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,02													23,02			22,70			0,22		0,21	0,01									0,10	0,10																			0,32	3,58	26,60		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	379,24													379,24				379,24																																			2,45	381,69		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,56													0,56					0,56																																			4,50	5,06	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	159,59													159,59			1,64	1,57		155,32	29,85	5,78	91,80	27,01	0,88							1,06	1,01			0,05																4,27	12,86	172,45		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,72													29,72			0,24			29,12	29,01		0,11									0,36	0,36																		0,71	4,54	34,26			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,06					</																																																		